

DOI: 10.58490/ctump.2024i82.3177

**KHẢO SÁT TỈ LỆ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN
ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC TẬP NƯỚC NGOÀI CỦA SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2024**

**Nguyễn Thị Tuyết, Dương Trí Hảo, Dương Nguyễn Khải Hoàn,
Nguyễn Thành Thái, Nguyễn Thị Kiều Lan, Trần Văn Đức***

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Email: tvde@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 23/9/2024

Ngày phản biện: 20/12/2024

Ngày duyệt đăng: 25/12/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, số lượng sinh viên lựa chọn du học ngày càng tăng. Quyết định học tập tại nước ngoài không chỉ mang lại nhiều cơ hội cho sinh viên mà còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2024. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được thiết kế dưới dạng điều tra cắt ngang mô tả, thực hiện trên 1112 sinh viên liên thông và chính quy đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2023-2024. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có ý định học tập nước ngoài là 42,5%. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học tập nước ngoài bao gồm độ tuổi, hệ đào tạo, ngoại ngữ, yêu cầu chuẩn năng lực, kinh tế, có tìm hiểu về du học, từng học với giảng viên/chương trình nước ngoài, từng đi du lịch, khu vực dự định làm việc. **Kết luận:** Nghiên cứu đã xác định được một số yếu tố có liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên. Do đó, việc đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm mở rộng cơ hội, cung cấp học bổng và khắc phục những trở ngại là cần thiết để hỗ trợ sinh viên hiện thực hóa mục tiêu theo đuổi con đường nghiên cứu và khám phá tri thức tại các quốc gia khác.

Từ khóa: Học tập nước ngoài, sinh viên, Cần Thơ.

ABSTRACT

**RESEARCH ON THE PREVALENCE AND ASSOCIATED FACTORS OF
STUDENTS' INTENTION TO STUDY ABROAD AT
CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY**

**Nguyen Thi Tuyen, Duong Tri Hao, Duong Nguyen Khai Hoan,
Nguyen Thanh Thai, Nguyen Thi Kieu Lan, Tran Van De***

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: In the process of globalization and international integration, the number of students choosing to study abroad is increasing. This decision brings many opportunities for students and is influenced by various factors. **Objectives:** To determine the rate and some factors related to the intention to study abroad among students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy in 2024. **Materials and Methods:** The study was designed as a descriptive cross-sectional survey, conducted with 1112 transfer and regular students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy during the academic year 2023-2024. **Results:** The percentage of students who intend to study abroad was 42.5%. Factors affecting this intention include age, training system, foreign language proficiency, competency standards requirements, economic status, prior study abroad experience, exposure to foreign lecturers or programs, travel history, and the area where students plan to work. **Conclusion:** The research has identified several factors related to students' intentions to study abroad. Therefore, it is necessary to propose practical solutions to expand opportunities,

provide scholarships, and overcome obstacles to support students in achieving their goals of research and knowledge discovery in other countries.

Keywords: Study abroad, students, Can Tho.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hội nhập quốc tế đã tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu học hỏi, tiếp thu kiến thức mới và chuyển giao khoa học công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia trên thế giới. Hòa chung xu thế đó, việc quốc tế hóa hệ thống các trường đại học cũng là một điều hiển nhiên, đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức và áp lực đối với các sinh viên có ý định học tập tại một môi trường mới, đặc biệt là sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe.

Nghiên cứu của Çalışkan (2023) trên của sinh viên Y khoa Thổ Nhĩ Kỳ [1] cho thấy quốc gia mong muốn lựa chọn nhất để đào tạo nội trú là Đức, tiếp theo là Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Canada. Theo nghiên cứu của Gartmeier (2020), Thụy Sĩ là quốc gia được sinh viên khảo sát ưa chuộng nhất ở sinh viên Đức [2]. Các nghiên cứu trước đây đã báo cáo một số lợi ích của việc du học như thúc đẩy phát triển nghề nghiệp, đạt được kỳ vọng, trải nghiệm sự khác biệt về văn hóa, ngoại ngữ, phát triển cá nhân, mở rộng mạng lưới nghề nghiệp, phát triển cải thiện kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân, phát triển sự nhạy cảm đa văn hóa [3], [4], [5], [6].

Liên quan đến chủ đề du học của sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe, nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Trang (2019) đã khảo sát nhu cầu du học của sinh viên khoa học sức khỏe và tập trung vào phân tích các rào cản ảnh hưởng đến việc du học của sinh viên [6]. Nhu cầu thường dẫn đến ý định hành động sau khi đã cân nhắc kỹ lưỡng về khả năng thực hiện, đặc biệt là ý định học tập nước ngoài xuất phát từ nhu cầu mong muốn nâng cao kiến thức và mở rộng cơ hội tại một quốc gia khác. Do đó, nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu: Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ bao gồm các khóa liên thông và chính quy của 10 ngành năm học 2023-2024. Nghiên cứu được chấp thuận bởi Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo số 23.079.SV/PCT-HĐĐĐ ngày 25/12/2023.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính tỷ lệ cho nghiên cứu này:

$$n = Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: $p=0,53$ (Theo nghiên cứu của Ana Bojanic và cộng sự [7] thì tỉ lệ sinh viên có ý định du học là 53%). Với $d=0,03$, áp dụng theo công thức trên ta tính được: $n=1062$ và dự trừ 3.5% hao hụt nên cỡ mẫu cuối cùng trong nghiên cứu là 1112 (sinh viên).

- Phương pháp chọn mẫu:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn. Tổng số quan sát của mẫu nghiên cứu là 1112 sinh viên thuộc 10 ngành tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

+ Bước 1: Xác định các đơn vị. Đơn vị là các lớp Y (729), YHCT(69), YHDP (52), YTCC (16), RHM (73), Dược (82), Chẩn đoán hình ảnh (6), Xét nghiệm (47), Hộ sinh (12), Điều dưỡng (26).

+ Bước 2: Lập danh sách tất cả các lớp của đơn vị thuộc 10 ngành trong trường.

+ Bước 3: Chọn đơn vị được lấy mẫu, sử dụng phương pháp bốc thăm để chọn các lớp của từng ngành theo các khóa.

+ Bước 4: Chọn đối tượng nghiên cứu. Chọn tất cả các sinh viên trong các đơn vị đã chọn sẽ được nghiên cứu.

- Nội dung nghiên cứu:

+ Mô tả một số đặc điểm về nhân khẩu học (nhóm tuổi, giới tính, quê quán, dân tộc, trình độ ngoại ngữ, nguồn kinh phí khi đi học, thu nhập trung bình tháng của hộ gia đình).

+ Xác định tỷ lệ sinh viên có ý định học tập nước ngoài thông qua 5 câu hỏi (Tôi hứng thú với việc đi du học, Tôi xem xét đến việc đi du học, Tôi dự kiến sẽ đi du học ở một quốc gia khác, Tôi có kế hoạch du học ở một quốc gia khác, Tôi quyết tâm đi du học ở một quốc gia khác). Các câu hỏi được xây dựng dựa vào tham khảo các nghiên cứu trước đây [1][8]. Sinh viên được xem là có ý định du học khi đạt từ 3.23 trở lên (giá trị trung bình), ngược lại được xem là không có ý định.

+ Khảo sát một số yếu tố về đặc điểm chung, đặc điểm học tập, môi trường học tập và khu vực định việc làm có liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên.

- Phương pháp thu thập số liệu: Việc khảo sát sinh viên được thực hiện qua phiếu khảo sát dạng in và link khảo sát.

- Phương pháp xử lý:

Số liệu được nhập bằng Excel. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0 sử dụng thống kê mô tả, kiểm định chi bình phương.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**3.1. Đặc điểm chung**

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên (n = 1112)

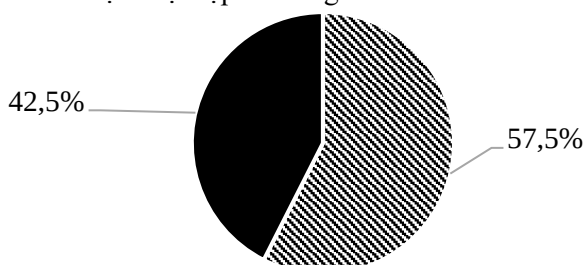
Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi (năm)	18-24	763	68,6
	25-35	300	27,0
	> 35 tuổi	49	4,4
Giới tính	Nam	511	46,0
	Nữ	601	54,0
Quê quán	Tây Nam Bộ	870	78,2
	Khác	242	21,8
Dân tộc	Kinh	990	89,0
	Khác	122	11,0
Trình độ ngoại ngữ	Chưa có	593	53,3
	TOEIC	37	3,3
	IELTS	40	3,6
	Khung năng lực châu Âu	352	31,7
	Khác	90	8,1

Đặc điểm đối tượng nghiên cứu		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm đang theo học	Sinh viên năm 1 và 2	461	41,5
	Sinh viên các năm còn lại	651	58,5
Hệ đào tạo	Liên thông	350	31,5
	Chính quy	762	68,5
Nguồn kinh phí khi đi học	Gia đình chu cấp	844	75,9
	Thu nhập cá nhân	268	24,1
Thu nhập trung bình tháng hộ gia đình (triệu đồng)	Thu nhập cao (≥ 30)	111	10,0
	Thu nhập trung bình (10-30)	556	50,0
	Thu nhập thấp (<10)	445	40,0
Có chuẩn năng lực đầu ra về ngoại ngữ và tin học	Có yêu cầu	904	81,3
	Không có yêu cầu	208	18,7

Nhận xét: Đa số sinh viên được khảo sát có độ tuổi từ 18-24 chiếm 68,6% trong đó nữ chiếm đa số (54,0%), phần lớn có quê quán tại các tỉnh Tây Nam Bộ (78,2%) và là dân tộc Kinh (89,0%). Phần lớn, sinh viên chưa có chứng chỉ ngoại ngữ (53,3%), học lực khá (49,8%). Sinh viên theo học các năm còn lại (58,5%) và thuộc nhóm sinh viên chính quy (68,5%) là chủ yếu. Nguồn kinh phí khi đi học của sinh viên dựa vào gia đình chu cấp là chủ yếu (75,9%). Thu nhập của hộ gia đình sinh viên chủ yếu nằm trong khoảng 10.000.000 đến 30.000.000 (50%). 81,3% sinh viên có yêu cầu chuẩn năng lực đầu ra về ngoại ngữ và tin học để tốt nghiệp.

3.2. Tỷ lệ sinh viên có ý định học tập ở nước ngoài

Ý định học tập nước ngoài của sinh viên



Không có ý định học tập nước ngoài
 Có ý định học tập nước ngoài

Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên có ý định học tập nước ngoài (n = 1112).

Nhận xét: Trong số 1112 sinh viên tham gia khảo sát, có 473 sinh viên có ý định học tập tại nước ngoài (42,5%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên

Bảng 2. Mối liên quan giữa ý định học tập nước ngoài và đặc điểm chung của sinh viên (n = 1112)

Đặc điểm chung		Ý định học tập nước ngoài n (%)		OR (95%CI)	P
		Có	Không		
Giới tính	Nam	233 (45,6)	278 (54,4)	0,793 (0,625-1,007)	0,057
	Nữ	240 (39,9)	361 (60,1)		
Nhóm tuổi	18-24	288(37,7)	475 (62,3)	1	
	25-35	167 (52,3)	143 (47,7)	1.811 (1,383-2,371)	<0,001
	Từ 36 trở đi	28 (57,1)	21 (42,9)	2,199 (1,266-3,945)	0,008

Đặc điểm chung		Ý định học tập nước ngoài n (%)		OR (95%CI)	P
		Có	Không		
Quê quán	Tây Nam Bộ	371 (42,6)	499 (57,4)	0,980 (0,734-1,307)	0,890
	Khác	102 (42,1)	140 (57,9)		
Dân tộc	Kinh	426 (43,0)	564 (57,0)	0,83 (0,564-1,122)	0,342
	Khác	47 (38,5)	75 (61,5)		
Năm đang theo học	Sinh viên năm 1 và 2	221 (47,9)	240 (52,1)	0,068 (0,539-0,873)	0,002
	Sinh viên các năm còn lại	252 (38,7)	399 (61,3)		
Hệ đào tạo	Liên thông	188 (53,7)	162 (46,3)	0,515 (0,398-0,665)	<0,001
	Chính quy	285 (37,4)	477 (62,6)		
Trình độ ngoại ngữ	Chưa có	225 (37,9)	368 (62,1)	1,479 (1,178-1,901)	0,001
	Đã có	248 (47,8)	271 (52,2)		
Nguồn kinh phí khi đi học	Gia đình chu cấp	335 (39,7)	509 (60,3)	1,613 (1,223-2,126)	0,001
	Thu nhập cá nhân	138 (51,5)	130 (48,5)		
Thu nhập trung bình tháng hộ gia đình (triệu đồng)	Thu nhập cao (≥ 30)	68 (61,3)	43 (38,7)	1	
	Thu nhập trung bình (10-30)	244 (43,9)	312 (56,1)	0,495 (0,326-0,750)	0,001
	Thu nhập thấp (<10)	161 (36,2)	284 (63,8)	0,358 (0,234-0,550)	<0,001
Có chuẩn năng lực đầu ra về ngoại ngữ và tin học	Không có yêu cầu	73 (35,1)	135 (64,9)	1,468 (1,073-2,008)	0,016
	Có yêu cầu	400 (44,2)	504 (55,8)		

Nhận xét: Có mối liên quan giữa ý định học tập nước ngoài với nhóm tuổi, nhóm tuổi 18-24 có ý định học tập nước ngoài thấp hơn nhóm tuổi 25-35 và nhóm tuổi từ 35 tuổi trở đi. Sinh viên năm 1 và năm 2, thuộc nhóm sinh viên liên thông có ý định học tập nước ngoài thấp hơn nhóm sinh viên còn lại. Nhóm sinh viên chưa có chứng chỉ ngoại ngữ, chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học, được gia đình chu cấp trong lúc đi học, thuộc hộ gia đình có cao sẽ có ý định học tập nước ngoài cao hơn. Nghiên cứu này không tìm thấy mối quan hệ giữa ý định học tập nước ngoài và giới tính, quê quán và dân tộc.

Bảng 3. Mối liên quan giữa ý định học tập nước ngoài và môi trường học tập và làm việc của sinh viên (n=1112)

Đặc điểm môi trường học tập và làm việc		Ý định học tập nước ngoài n (%)		OR (95%CI)	p
		Có	Không		
Có tìm hiểu về du học	Đã từng	288 (57,1)	216 (42,9)	0,328 (0,256-0,420)	<0,001
	Chưa từng	185 (30,4)	423 (69,6)		
Từng học với giảng viên/ chương trình nước ngoài	Đã từng	165 (48,4)	176 (51,6)	0,71 (0,549-0,917)	0,009
	Chưa từng	308 (39,9)	463 (60,1)		
Từng đi du lịch	Đã từng	153 (64,6)	84 (35,4)	0,317 (0,235-0,427)	<0,001
	Chưa từng	320 (36,6)	555 (63,4)		
Khu vực dự định làm việc	Tư nhân	243 (48,9)	254 (51,1)	0,624 (0,491-0,794)	<0,001
	Công lập	230 (37,4)	385 (62,6)		

Nhận xét: Có mối liên quan giữa ý định học tập và việc tìm hiểu về du học của sinh viên ($p<0,001$), từng được học với giảng viên nước ngoài ($p=0,009$), từng được đi du lịch ($p<0,001$) và khu vực dự định làm việc ($p<0,001$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ sinh viên có ý định học tập ở nước ngoài

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có 42,5% đối tượng nghiên cứu có ý định học tập tại nước ngoài. So với nghiên cứu của Nguyễn Thị Như Trang được thực hiện trên 81 đối tượng là sinh viên tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ với tỷ lệ du học là 53,4% [6] thì tỷ lệ ý định học tập nước ngoài được thể hiện trong nghiên cứu có phần thấp hơn do cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu và thời gian thu thập số liệu diễn ra trong năm học khác nhau. Ngoài ra, tỷ lệ thấp có thể do nhu cầu thường dẫn đến ý định hành động sau khi cá nhân cân nhắc kỹ lưỡng về khả năng thực hiện. Khi các điều kiện được đánh giá là khả thi, nhu cầu sẽ chuyển hóa thành ý định cụ thể.

4.2. Một số yếu tố liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên

Khảo sát các đối tượng nghiên cứu thì sinh viên nằm trong độ tuổi từ 25 trở đi và sinh viên chính quy là nhóm đối tượng có ý định học tập nước ngoài cao hơn. Điều này là dễ hiểu vì họ có khả năng tiếp thu kiến thức và ngôn ngữ mới nhanh hơn nhờ tính dẻo dai của não bộ [9].

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa trình độ ngoại ngữ, yêu cầu chuẩn năng lực đầu ra ngoại ngữ, tin học và ý định du học của sinh viên. Tuy nhiên, hiện nay chưa có đủ dữ liệu để khẳng định chuẩn năng lực ngoại ngữ và tin học là các yếu tố quyết định hay chỉ mang tính hỗ trợ ý định du học. Vì chính sách đào tạo và yêu cầu đầu ra có thể thay đổi theo từng khóa, dẫn đến ảnh hưởng khác nhau đến ý định du học. Mặt khác, yếu tố kinh tế cũng ảnh hưởng đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên vì trong các nguồn thông tin mà sinh viên từng tìm hiểu về du học có tới 70,1% sinh viên có ý định học tập nước ngoài tìm hiểu về chi phí học tập và đa số, sinh viên có ý định du học được gia đình chu cấp sinh hoạt và học phí, thuộc hộ gia đình có thu nhập cao. Một số nghiên cứu khác đều đồng tình rằng, yếu tố kinh tế là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn học tại quốc gia khác [6].

Ngoài ra, các yếu tố khác về môi trường học tập và việc làm cũng góp phần ảnh hưởng đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên. Những sinh viên đã tìm hiểu du học, đi du lịch hoặc đã từng tham gia học trong môi trường quốc tế sẽ có xu hướng muốn khám phá, trải nghiệm học tại môi trường mới để phát triển bản thân, giao lưu học hỏi và tiếp xúc với những kiến thức, kinh nghiệm mới. Và hơn nữa, việc làm trong môi trường y tế công lập, nơi được tiếp xúc với nhiều loại bệnh đa dạng và được khuyến khích học lên những chương trình sau đại học sẽ giúp sinh viên có động lực để thúc đẩy ý định du học. Vì thế, những kinh nghiệm được học tập tại môi trường hiện đại sẽ giúp nâng cao chất lượng chăm sóc y tế tại bệnh viện, cơ quan y tế tại quốc gia và việc có bác sĩ học nước ngoài về sẽ có thể hỗ trợ bệnh viện trong việc xây dựng uy tín và thu hút bệnh nhân, đặc biệt là những người có nhu cầu chăm sóc y tế cao cấp [5].

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã xác định được một số yếu tố có liên quan đến ý định học tập nước ngoài của sinh viên. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết của việc triển khai các giải

pháp thiết thực nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ, giảm thiểu các rào cản kinh tế và xây dựng các chính sách khuyến khích phù hợp. Các giải pháp này cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp học bổng và hỗ trợ tài chính, giúp sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ nói chung, và sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe nói riêng, có cơ hội hiện thực hóa mục tiêu học tập và khám phá tri thức tại các quốc gia trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Ayhan Çalışkan, Umay Ruchan Tümer and Ozan Karaca. Increasing Trend of Studying Abroad for Residency Training Among Medical Students. *Sage Journals*. 2023. 13(3), <https://doi.org/10.1177/21582440231195419>
 2. Martin Gartmeier, Maike Reimer, Johanna Huber, Nurith Epstein, Martin R. Fischer, and Pascal O. Berberat. International mobility of students in the medical disciplines from a comparative perspective. *GMS Journal for Medical Education*. 2020. 37(3), doi: 10.3205/zma001327.
 3. Swamy A. Top 12 Medical Colleges in the World for International Students in 2024. 2024. <https://tcglobal.com/best-medical-colleges-in-world/>
 4. Grace Chien Y. Studying abroad in Britain: Advantages and disadvantages. *Journal of Research in International Education*, 2020.19(1), 69–83, <https://doi.org/10.1177/1475240920916944>
 5. Do An Khang. Bẫy thử thách khi du học ngành Y chưa ai nói với bạn. 2020. <https://www.hotcourses.vn/study-abroad-info/study-guides/du-hoc-nganh-y/>.
 6. Nguyễn Thị Như Trang và cộng sự, “Khảo sát nhu cầu và những rào cản ảnh hưởng đến việc du học của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2019”, *Tạp chí Đại học YDược-số26/2020*.173-180, <https://tapchi.ctump.edu.vn/index.php/ctump/article/download/1717/1233>
 7. Ana Bojanic, Katarina Bojanic, Robert . Brain drain: final year medical students' intentions of training. *Postgraduate Medical Journal*. 2015. 91(1076), 315–321, <https://doi.org/10.1136/postgradmedj-2014-132908>.
 8. Hannah Elise Holcomb. Predicting intent to study abroad among graduate students in higher education and student affairs programs at universities in the southeastern United States. Mississippi State University. 2019. 166. <https://hdl.handle.net/11668/14524>.
 9. Raz, N., & Rodrigue, K. M. Differential aging of the brain: Patterns, cognitive correlates, and modifiers. *Nature Reviews Neuroscience*. 2006. 7(3), 217-226. <https://doi.org/10.1016/j.neubiorev.2006.07.001>.
-